



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí
và Lương thực Thực phẩm**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp

1100664038

ngày 18 tháng 2 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100664038 ngày 21 tháng 2 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Kiệt
Ông Lê Trường Sơn
Ông Nguyễn Bình Hiền
Bà Nguyễn Thị Hoài
Ông Võ Hùng Dũng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Liên
Bà Lê Thị Hồng Nhung
Ông Trần Vĩnh Thanh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trường Sơn
Ông Nguyễn Bình Hiền
Ông Nguyễn Văn Cho

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 29 Nguyễn Thị Bảy
Phường 6, Thành phố Tân An
Tỉnh Long An
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 26 tháng 2 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 4 tháng 3 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00319-21-1



Auvarin Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2021



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140)	100		108.538.503.715	129.871.579.193
Tiền	110	5	7.876.565.088	5.564.316.399
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.705.465.265	34.210.550.636
Phải thu của khách hàng	131	6	35.636.001.193	34.693.748.930
Trả trước cho người bán	132	7	16.021.800	7.574.223.500
Phải thu ngắn hạn khác	136		371.359.272	521.064.881
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(1.317.917.000)	(8.578.486.675)
Hàng tồn kho	140	9	65.956.473.362	90.096.712.158
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240)	200		49.611.339.710	51.235.661.184
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.200.000	90.200.000
Phải thu dài hạn khác	216		90.200.000	90.200.000
Tài sản cố định	220		45.050.469.235	45.592.211.984
Tài sản cố định hữu hình	221	10	45.050.469.235	45.592.211.984
Nguyên giá	222		120.476.329.502	114.962.353.393
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.425.860.267)	(69.370.141.409)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		737.803.229	737.803.229
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737.803.229)	(737.803.229)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.470.670.475	5.553.249.200
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	4.301.382.664	4.410.360.967
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	169.287.811	1.142.888.233
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		158.149.843.425	181.107.240.377

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



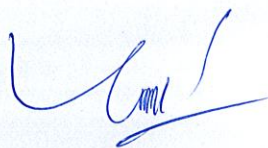
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		38.042.673.823	62.264.972.331
Nợ ngắn hạn	310		37.772.673.823	61.901.972.331
Phải trả người bán	311	13	12.191.005.942	11.576.986.945
Người mua trả tiền trước	312	14	6.125.710.980	7.910.779.130
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	1.012.616.102	1.566.345.444
Phải trả người lao động	314		4.183.801.931	3.255.669.586
Chi phí phải trả	315	16	155.789.093	217.450.355
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	844.538.996	841.199.728
Vay ngắn hạn	320	18	11.719.892.176	35.842.829.574
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	783.533.543	374.811.909
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	755.785.060	315.899.660
Nợ dài hạn	330		270.000.000	363.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	270.000.000	363.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		120.107.169.602	118.842.268.046
Vốn chủ sở hữu	410	21	120.107.169.602	118.842.268.046
Vốn cổ phần	411	22	107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411	a	107.778.380.000	107.778.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.947.812.066	965.585.066
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.412.795.718	10.130.121.162
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		53.123.322	15.349.660
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.359.672.396	10.114.771.502
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		158.149.843.425	181.107.240.377

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	549.295.981.323	416.778.843.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.488.101.939	65.674.502
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	546.807.879.384	416.713.169.154
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	492.187.966.945	362.931.245.110
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		54.619.912.439	53.781.924.044
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	330.233.821	247.424.075
Chi phí tài chính	22	27	2.106.957.724	4.426.862.296
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.978.195.556	4.393.004.865
Chi phí bán hàng	25	28	17.895.135.525	14.916.230.697
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	23.555.891.794	23.034.962.897
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.392.161.217	11.651.292.229
Thu nhập khác	31	30	2.439.838.380	1.324.079.549
Chi phí khác	32		557.120.793	155.000.000
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.882.717.587	1.169.079.549
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) – mang sang trang sau	50		13.274.878.804	12.820.371.778

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) – mang sang từ trang trước	50		13.274.878.804	12.820.371.778
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.804.806.408	2.595.200.276
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.470.072.396	10.225.171.502
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	815	775

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2020	2019
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		13.274.878.804	12.820.371.778
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.735.718.858	6.774.860.135
Các khoản dự phòng	03		907.032.651	1.116.803.861
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.451.702	2.369.106
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(200.545.456)	(165.813.094)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(51.583.692)	(35.994.926)
Chi phí lãi vay	06		1.978.195.556	4.393.004.865
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22.655.148.423	24.905.601.725
Biến động các khoản phải thu	09		(912.228.531)	7.944.821.742
Biến động hàng tồn kho	10		19.810.380.503	(16.158.274.468)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(1.843.415.206)	(8.777.819.361)
			39.709.885.189	7.914.329.638
Lãi vay đã trả	13		(1.978.195.556)	(4.393.004.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.004.200.276)	(2.501.074.402)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		982.227.000	3.413.036.782
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.415.895.617)	(2.524.824.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.293.820.740	1.908.462.740
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(781.539.091)	(1.552.552.600)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		200.545.456	252.596.364
Tiền thu lãi tiền gửi	27		51.583.692	35.994.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(529.409.943)	(1.263.961.310)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

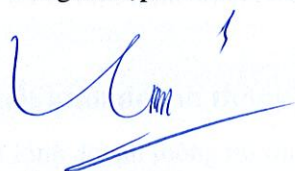
Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
-------	-------------	-------------	-------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	239.158.422.053	329.597.952.568
Tiền trả nợ gốc vay	34	(263.281.359.451)	(319.053.584.049)
Cổ tức đã trả	36	(7.328.929.840)	(7.199.595.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.451.867.238)	3.344.772.735
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.312.543.559	3.989.274.165
Tiền đầu năm	60	5.564.316.399	1.575.070.024
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(294.870)	(27.790)
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	7.876.565.088

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN – TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 110664038 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “MCF”.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí khác loại; và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 348 nhân viên (1/1/2020: 371 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 15 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Lương thực phẩm		Xây lắp cơ khí		Bao bì mỹ nghệ		Tổng	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	406.085.464.086	246.852.137.079	90.871.725.356	111.020.016.698	49.850.689.942	58.841.015.377	546.807.879.384	416.713.169.154
Lợi nhuận gộp của bộ phận	33.252.536.193	31.154.107.006	12.278.659.402	14.565.399.800	9.088.716.844	8.062.417.238	54.619.912.439	53.781.924.044
Chi phí không phân bổ, thuần							43.227.751.222	42.130.631.815
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh							11.392.161.217	11.651.292.229
Thu nhập khác không phân bổ							2.439.838.380	1.324.079.549
Chi phí khác không phân bổ							557.120.793	155.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ							2.804.806.408	2.595.200.276
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							10.470.072.396	10.225.171.502

HỒ SƠ
 204
 NH
 3 T
 PI

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Lương thực thực phẩm		Xây lắp cơ khí		Bao bì mỹ nghệ		Tổng	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản của bộ phận	88.324.039.800	95.848.606.585	45.585.946.457	57.355.246.497	14.942.904.007	20.176.703.133	148.852.890.264	173.380.556.215
Tài sản không phân bổ							9.296.953.161	7.726.684.162
Tổng tài sản							158.149.843.425	181.107.240.377
Nợ phải trả của bộ phận	1.481.710.960	1.761.539.156	16.953.414.630	16.657.199.481	369.825.601	127.565.000	18.804.951.191	18.546.303.637
Nợ phải trả không phân bổ							19.237.722.632	43.718.668.694
Tổng nợ phải trả							38.042.673.823	62.264.972.331
Chi tiêu vốn	100.100.000	611.084.007	680.909.091	850.474.611	530.000	90.993.982	781.539.091	1.552.552.600
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.192.316.941	2.026.791.969	3.969.903.688	4.128.759.027	573.498.229	619.309.139	6.735.718.858	6.774.860.135

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Doanh thu	474.348.220.307	72.459.659.077	546.807.879.384
Giá vốn	435.844.834.390	56.343.132.555	492.187.966.945
	38.503.385.917	16.116.526.522	54.619.912.439
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Doanh thu	349.693.857.515	67.019.311.639	416.713.169.154
Giá vốn	311.324.332.087	51.606.913.023	362.931.245.110
	38.369.525.428	15.412.398.616	53.781.924.044

5. Tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	1.061.892.000	1.093.641.000
Tiền gửi ngân hàng	6.814.673.088	4.470.675.399
	7.876.565.088	5.564.316.399



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	-	99.990.000
Công ty Lương thực Long An	213.805.680	407.839.960
Công ty Bột mì Bình Đông	117.040.000	166.375.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần – Chi nhánh Thốt Nốt	588.618.800	404.284.650
<i>Bên thứ ba</i>		
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	5.842.667.200	3.264.400.000
DNTN Phân phối Đông Phương	5.576.028.318	2.625.290.685
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	2.999.958.000	1.203.965.600
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	659.243.990	2.364.871.600
Các khách hàng khác	19.638.639.205	24.156.731.435
	35.636.001.193	34.693.748.930

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, bên liên quan	-	7.524.103.500
Các nhà cung cấp khác	16.021.800	50.120.000
	16.021.800	7.574.223.500

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2020			1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	7.524.103.500	(7.524.103.500)	-
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thông tin Gol	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	34.000.000	(34.000.000)	-
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
DNTN Điện Mãi	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	33.483.175	(33.483.175)	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Thành	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	42.000.000	(42.000.000)	-
Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	35.354.000	(35.354.000)	-
DNTN Thanh Hiếu	Trên 3 năm	101.105.000	(60.331.500)	40.773.500	Trên 2 năm	201.105.000	(60.331.500)	140.773.500
Công ty Cổ phần Xây dựng B.S.B	Trên 2 năm	75.610.000	(37.683.000)	37.927.000	Trên 1 năm	125.610.000	(37.683.000)	87.927.000
Chi nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông – Nhà máy	Trên 2 năm	769.910.000	(384.955.000)	384.955.000	Trên 1 năm	769.910.000	(230.973.000)	538.937.000
Liên kết sản phẩm Nông sản sạch Công ty TNHH MTV Thương mại	Trên 2 năm	22.350.000	(22.350.000)	-	Dưới 1 năm	22.350.000	-	22.350.000
Dịch vụ Thiên Địa Nhân	Trên 2 năm	1.000.075.000	(500.037.500)	500.037.500	Trên 1 năm	1.290.075.000	(387.022.500)	903.052.500
Công ty Cổ phần Socon Việt Nam	Từ 1 đến 2 năm	625.120.000	(312.560.000)	312.560.000	Trên 1 năm	645.120.000	(193.536.000)	451.584.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Huệ Tấn								
		2.594.170.000	(1.317.917.000)	1.276.253.000		10.723.110.675	(8.578.486.675)	2.144.624.000

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.578.486.675	7.668.940.675
Trích lập trong năm	408.371.000	909.546.000
Xóa sổ trong năm	(7.668.940.675)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>1.317.917.000</u>	<u>8.578.486.675</u>

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	43.520.389.136	-	66.151.500.516	-
Công cụ và dụng cụ	577.566.363	-	817.168.788	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	759.764.992	-	4.494.249.169	-
Thành phẩm	16.787.590.076	-	17.371.764.480	-
Hàng hóa	1.494.884.087	-	1.167.819.690	-
Hàng gửi đi bán	2.816.278.708	-	94.209.515	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<u>65.956.473.362</u>	<u>-</u>	<u>90.096.712.158</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 35.000.000.000 VND và 71.818.000.000 VND (1/1/2020: 35.000.000.000 VND và 50.884.000.000 VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	36.112.956.536	43.548.019.636	33.299.656.856	2.001.720.365	114.962.353.393
Tăng trong năm	-	95.000.000	680.909.091	-	775.909.091
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	3.648.716.166 -	1.769.350.852 (50.000.000)	- (630.000.000)	- -	5.418.067.018 (680.000.000)
Số dư cuối năm	39.761.672.702	45.362.370.488	33.350.565.947	2.001.720.365	120.476.329.502
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.658.949.608	24.545.547.437	17.501.199.691	1.664.444.673	69.370.141.409
Khấu hao trong năm Thanh lý	1.087.967.657 -	2.471.985.760 (50.000.000)	3.045.119.412 (630.000.000)	130.646.029 -	6.735.718.858 (680.000.000)
Số dư cuối năm	26.746.917.265	26.967.533.197	19.916.319.103	1.795.090.702	75.425.860.267
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	10.454.006.928	19.002.472.199	15.798.457.165	337.275.692	45.592.211.984
Số dư cuối năm	13.014.755.437	18.394.837.291	13.434.246.844	206.629.663	45.050.469.235

HỒ C
 Y T
 IAN
 2-00

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 29.420.373.788 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 26.919.544.865 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 14.289.780.556 VND (1/1/2020: 16.559.525.527 VND) và 1.390.013.641 VND (1/1/2020: 1.621.550.569 VND) lần lượt được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 18).

11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.410.360.967	5.021.110.927
Nhập kho thành phẩm, nguyên vật liệu	(108.978.303)	(610.749.960)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.301.382.664	4.410.360.967

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, Công ty đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.142.888.233	290.349.818
Tăng trong năm	4.444.466.596	1.750.173.478
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.418.067.018)	(316.377.821)
Giảm khác	-	(581.257.242)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	169.287.811	1.142.888.233

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Sửa chữa thiết bị phân xưởng 1 và 2 – Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	162.306.367	-
Nồi 3M – Sàng cát – Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí	6.981.444	-
Công trình bờ kè – Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí	-	466.838.247
Công trình bồn chứa gạo thành phẩm 2 và dây chuyền máy 4 cân đóng bao phân xưởng 1 – Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	-	555.802.469
Các công trình khác	-	120.247.517
	<hr/>	<hr/>
	169.287.811	1.142.888.233

13. Phải trả người bán

	31/12/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	4.442.764.590	2.920.024.450
Công ty TNHH Dịch vụ Mai Thành Phát	2.005.365.187	1.513.186.922
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đức Toàn	1.412.863.320	2.264.722.800
Công ty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	1.142.540.850	1.112.764.590
DNTN Hai Ron	791.207.500	1.126.743.500
Các nhà cung cấp khác	2.396.264.495	2.639.544.683
	<hr/>	<hr/>
	12.191.005.942	11.576.986.945

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Công ty TNHH MTV Tân Phú	-	1.105.378.300
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	876.536.400
Các khách hàng khác	694.015.980	497.169.430
	6.125.710.980	7.910.779.130

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ cán trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	493.755.168	11.452.389.950	(11.813.725.424)	132.419.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.025.200.276	2.804.806.408	(3.004.200.276)	825.806.408
Thuế thu nhập cá nhân	47.390.000	318.680.206	(311.680.206)	54.390.000
Thuế nhà đất	-	697.839.417	(697.839.417)	-
Thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	1.566.345.444	15.279.715.981	(15.833.445.323)	1.012.616.102

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phí chuyên môn	90.909.000	-
Các khoản hỗ trợ khách hàng	64.880.093	51.330.355
Các khoản trích trước khác	-	166.120.000
	155.789.093	217.450.355

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả khác

(a) Ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	405.632.893	405.449.513
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy	353.239.206	344.549.318
Các khoản phải trả khác	85.666.897	91.200.897
	844.538.996	841.199.728

(b) Dài hạn

Khoản phải trả dài hạn bao gồm khoản tiền đặt cọc nhận được từ Bưu điện tỉnh Long An – Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam liên quan đến cho thuê kho. Khoản tiền đặt cọc này được hoàn lại khi kết thúc hợp đồng.

18. Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm			31/12/2020
	1/1/2020	Tăng trong năm	Hoàn trả trong năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.842.829.574	239.158.422.053	(263.281.359.451)	11.719.892.176
Số có khả năng trả nợ	35.842.829.574			11.719.892.176

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2020	1/1/2020
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (*)	VND	5,0% - 6,2%	4.300.000.000	998.069.484
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (**)	VND	4,9% - 6,5%	7.419.892.176	34.844.760.090
			11.719.892.176	35.842.829.574

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng tài sản tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm và Xí nghiệp xây lắp cơ khí và một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 14.289.780.556 VND (1/1/2020: 16.559.525.527 VND) (Thuyết minh 10) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 35.000.000.000 VND (1/1/2020: 35.000.000.000 VND) (Thuyết minh 9).
- (**) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng công trình nhà kho, nhà xưởng và văn phòng tại Phường 5, Thành phố Tân An, tỉnh Long An của Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ; công trình nhà làm việc, nhà kho tại Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An của Văn phòng Công ty có giá trị còn lại là 1.390.013.641 VND (1/1/2020: 1.621.550.569 VND) (Thuyết minh 10) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 71.818.000.000 VND (1/1/2020: 50.884.000.000 VND) (Thuyết minh 9).

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	374.811.909	240.808.679
Tăng trong năm	839.610.582	497.339.451
Sử dụng trong năm	(89.940.017)	(73.254.631)
Hoàn nhập trong năm	(340.948.931)	(290.081.590)
Số dư cuối năm	783.533.543	374.811.909

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	315.899.660	1.110.044.073
Trích lập quỹ trong năm	1.765.841.000	1.728.450.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.325.955.600)	(2.524.824.413)
Tăng khác	-	2.230.000
Số dư cuối năm	755.785.060	315.899.660

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	107.778.380.000	(31.818.182)	4.118.066	9.904.862.444	117.655.542.328
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.225.171.502	10.225.171.502
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	961.467.000	(961.467.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.728.450.000)	(1.728.450.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.199.595.784)	(7.199.595.784)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(110.400.000)	(110.400.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	107.778.380.000	(31.818.182)	965.585.066	10.130.121.162	118.842.268.046
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.470.072.396	10.470.072.396
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	982.227.000	(982.227.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.765.841.000)	(1.765.841.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.328.929.840)	(7.328.929.840)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(110.400.000)	(110.400.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	107.778.380.000	(31.818.182)	1.947.812.066	10.412.795.718	120.107.169.602

(*) Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 7.328.929.840 VND (2019: 7.199.595.784 VND).



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	64.668.000.000	60%	64.668.000.000	60%
Các cổ đông khác	43.110.380.000	40%	43.110.380.000	40%
	107.778.380.000	100%	107.778.380.000	100%



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	687.728.330	665.155.730
Trong vòng hai đến năm năm	2.750.913.320	2.660.622.920
Trên năm năm	2.679.260.479	3.143.146.996
	6.117.902.129	6.468.925.646

(b) Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị tính	31/12/2020	1/1/2020
Gạo 20% tằm	Kg	51.762	106.479
		51.762	106.479

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	82.633	1.903.345.697	2.911	67.282.621
		1.903.345.697		67.282.621



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu DNTN Nhân Trí	2011	10.978.100	10.978.100
Phải thu Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	2020	33.483.175	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Thành	2020	42.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	2020	35.354.000	-
Trả trước nhà cung cấp Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	2020	34.000.000	-
Trả trước nhà cung cấp Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang	2020	7.524.103.500	-
		7.679.918.775	10.978.100

24. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	1.503.147.291	2.190.268.638
▪ Bán thành phẩm	543.760.558.208	409.295.053.239
▪ Cung cấp dịch vụ	3.328.019.460	4.097.432.686
▪ Bán phế liệu	704.256.364	1.196.089.093
	549.295.981.323	416.778.843.656
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	4.345.270
▪ Giảm giá hàng bán	-	48.095.832
▪ Hàng bán bị trả lại	2.488.101.939	13.233.400
	2.488.101.939	65.674.502
Doanh thu thuần	546.807.879.384	416.713.169.154

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.233.021.414	1.923.869.104
Giá vốn của thành phẩm đã bán	486.863.129.049	356.822.775.658
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.753.769.852	3.881.758.272
Giá vốn hàng tồn kho mất mát	338.046.630	260.663.829
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	42.178.247
	492.187.966.945	362.931.245.110

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	51.583.692	35.994.926
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	278.650.129	211.429.149
	330.233.821	247.424.075

27. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	1.978.195.556	4.393.004.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.310.466	31.488.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.451.702	2.369.106
	2.106.957.724	4.426.862.296

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	6.884.800.985	4.935.465.856
Chi phí vật liệu, bao bì	4.678.121.775	4.110.215.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.161.419.613	2.589.171.799
Chi phí khấu hao	1.970.500.430	2.120.115.109
Chi phí nhân viên	231.609.300	225.178.500
Chi phí khác	968.683.422	936.083.672
	17.895.135.525	14.916.230.697

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.202.151.456	16.630.904.748
Chi phí vật liệu quản lý	360.762.555	237.405.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.165.134	453.527.148
Thuế, phí và lệ phí	740.750.781	787.460.817
Dự phòng phải thu khó đòi	408.371.000	909.546.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.569.407	1.094.398.873
Chi phí bằng tiền khác	2.187.121.461	2.921.719.845
	23.555.891.794	23.034.962.897

30. Thu nhập khác

	2020	2019
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	200.545.456	165.813.094
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	340.948.931	290.081.590
Thu nhập do hàng thừa	1.019.791.654	823.114.770
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và giữ hộ hàng hóa	492.545.455	23.636.364
Thu nhập khác	386.006.884	21.433.731
	2.439.838.380	1.324.079.549



Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	444.380.299.488	305.181.131.398
Chi phí nhân công	41.896.818.540	41.976.249.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.735.718.858	6.774.860.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.391.224.947	31.862.092.791
Chi phí khác	5.590.628.787	6.953.218.288
	527.994.690.620	392.747.552.510

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.804.806.408	2.595.200.276

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.274.878.804	12.820.371.778
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.654.975.761	2.564.074.356
Chi phí không được khấu trừ thuế	43.921.367	31.125.920
Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	105.909.280	-
	2.804.806.408	2.595.200.276

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	10.470.072.396	10.225.171.502
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.570.510.859)	(1.765.840.000)
Chi thù lao HĐQT không chuyên trách	(110.400.000)	(110.400.000)
	8.789.161.537	8.348.931.502

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong năm của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	815	775

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Chia cổ tức	4.397.424.000	4.319.822.400
Bán thành phẩm	90.423.974.000	1.443.662.850
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty Lương thực Long An		
Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	3.586.459.547	4.811.211.070
Mua nguyên vật liệu	-	8.283.000.000
Công ty Lương thực Sông Hậu		
Mua hàng hóa, thành phẩm	-	392.204.000
Công ty Lương thực Trà Vinh		
Cung cấp dịch vụ	1.900.000	3.000.000
Công ty Lương thực Tiền Giang		
Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	850.000	8.750.000
Mua hàng	41.153.634	39.140.000
Công ty Bột mì Bình Đông		
Bán thành phẩm	1.770.640.000	1.568.091.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt		
Bán thành phẩm	1.236.422.250	1.055.295.500
Mua nguyên vật liệu	10.900.000.000	-
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang		
Bán thành phẩm	-	1.018.962.100
Công ty Lương thực Bạc Liêu		
Bán thành phẩm	-	68.204.000
Công ty Lương thực Vĩnh Long		
Bán thành phẩm	-	505.389.600

2042
NH
3 T
PM
HỒ H

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Bến Tre		
Cung cấp dịch vụ	-	850.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco		
Bán thành phẩm	40.500.000	12.600.000
Mua hàng hóa	-	3.651.450
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang		
Bán thành phẩm	6.704.370.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ - Xí nghiệp Chế biến Lương thực Kim Sơn		
Cung cấp dịch vụ	-	10.300.000
Công ty Cổ Phần Bao bì Tiền Giang		
Mua thành phẩm	-	127.967.400
Ban Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị		
Lương thưởng	2.223.692.931	1.999.520.838
Ban Kiểm soát		
Lương thưởng	454.435.906	510.251.205

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2020	2019
	VND	VND
Hàng tồn kho sử dụng cho xây dựng cơ bản dở dang	4.438.836.596	-

001-C.1.
 ÁNH
 TNHH
 IG
 Ô CHÍ MỸ

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc